

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ I

Năm học :	Năm học: 2025-2026
Trường :	Tiểu học Trưng Vãn

1. Chất lượng giáo dục

	Sĩ số	Tổng số	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4					Lớp 5									
			Tổng g số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số								
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết t tật	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																																
1. Tiếng Việt	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Hoàn thành tốt		1307	330	177	5			3	240	137	8	4		1	242	135	6	4			216	133	9	5			279	150	6	2		
Hoàn thành		499	63	15	4			4	96	39	1			2	120	41	3	1		1	121	43	2	1		3	99	34	5	3		1
Chưa hoàn thành																																
2. Toán	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Hoàn thành tốt		1451	355	176	7			2	286	155	9	4		3	265	131	6	4			270	149	10	6		3	275	133	8	2		
Hoàn thành		355	38	16	2			5	50	21					97	45	3	1		1	67	27	1			103	51	3	3			
Chưa hoàn thành																																
3. Đạo đức	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Hoàn thành tốt		1325	276	160	6			1	237	144	5	3		1	245	142	4	3			263	165	11	6		1	304	163	9	4		
Hoàn thành		481	117	32	3			6	99	32	4	1		2	117	34	5	2		1	74	11				2	74	21	2	1		
Chưa hoàn thành																																
4. Tự nhiên và Xã hội	1100	1091	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1												
Hoàn thành tốt		695	267	134	6				213	127	7	3		1	215	121	4	3														
Hoàn thành		396	126	58	3			7	123	49	2	1		2	147	55	5	2		1												
Chưa hoàn thành																																
5. Khoa học	715	715																			337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Hoàn thành tốt		618																			274	151	10	6		2	344	170	10	4		1
Hoàn thành		97																			63	25	1			1	34	14	1	1		
Chưa hoàn thành																																
6. LS&DL	715	715																			337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Hoàn thành tốt		597																			273	151	9	5		2	324	158	9	3		
Hoàn thành		118																			64	25	2	1		1	54	26	2	2		1
Chưa hoàn thành																																
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Hoàn thành tốt		880	142	86	4				210	125	6	2			175	99	4	3			206	128	8	4			147	85	4	1		
Hoàn thành		926	251	106	5			7	126	51	3	2		3	187	77	5	2		1	131	48	3	2		3	231	99	7	4		1
Chưa hoàn thành																																
8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Hoàn thành tốt		752	146	100	3				137	100	2	2			161	104	5	3			158	114	7	5			150	97	2	1		
Hoàn thành		1054	247	92	6			7	199	76	7	2		3	201	72	4	2		1	179	62	4	1		3	228	87	9	4		1
Chưa hoàn thành																																
9. Hoạt động trải nghiệm	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Hoàn thành tốt		1219	261	142	6				214	135	5	4			221	128	4	3			230	149	9	6			293	156	9	4		
Hoàn thành		587	132	50	3			7	122	41	4			3	141	48	5	2		1	107	27	2			3	85	28	2	1		1
Chưa hoàn thành																																
10. Giáo dục thể chất	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Hoàn thành tốt		763	166	101	4				152	100	4	3			144	89	4	3			154	101	7	4			147	92	3	2		
Hoàn thành		1043	227	91	5			7	184	76	5	1		3	218	87	5	2		1	183	75	4	2		3	231	92	8	3		1
Chưa hoàn thành																																
11. TH-CN (Công nghệ)	1079	1077													362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Hoàn thành tốt		902													293	147	8	4			261	150	11	6		1	348	176	10	4		
Hoàn thành		175													69	29	1	1		1	76	26				2	30	8	1	1		1
Chưa hoàn thành																																
12. TH-CN (Tin học)	1079	1077													362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Hoàn thành tốt		562													185	95	4	2			183	105	10	6			194	101	6	1		

	Sĩ số	Tổng số	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4					Lớp 5									
			Tổng g số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số								
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyế t tật	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
Hoàn thành		515												177	81	5	3		1	154	71	1			3	184	83	5	4		1	
Chưa hoàn thành																																
13. Ngoại ngữ	1815	1077												362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1	
Hoàn thành tốt		555												181	94	4	3			188	114	8	5			186	98	7	3			
Hoàn thành		522												181	82	5	2		1	149	62	3	1		3	192	86	4	2			
Chưa hoàn thành																																
14. Tiếng dân tộc																																
Hoàn thành tốt																																
Hoàn thành																																
Chưa hoàn thành																																
II. Năng lực cốt lõi																																
Năng lực chung																																
Tự chủ và tự học	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Tốt		1296	264	146	5			1	238	137	8	4		1	254	127	4	3			239	141	10	6		1	301	157	9	4		
Đạt		510	129	46	4			6	98	39	1			2	108	49	5	2		1	98	35	1			2	77	27	2	1		1
Cần cố gắng																																
Giao tiếp và hợp tác	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Tốt		1297	272	143	6			1	236	141	6	3			241	124	5	3			241	143	10	6			307	157	9	4		
Đạt		509	121	49	3			6	100	35	3	1		3	121	52	4	2		1	96	33	1			3	71	27	2	1		1
Cần cố gắng																																
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Tốt		1168	269	137	5			1	243	140	5	3			175	102	4	3			201	123	9	6			280	147	7	2		
Đạt		638	124	55	4			6	93	36	4	1		3	187	74	5	2		1	136	53	2			3	98	37	4	3		1
Cần cố gắng																																
Năng lực đặc thù																																
Ngôn ngữ	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Tốt		1266	275	145	6				252	144	7	3		1	230	122	5	3			202	127	10	6			307	163	9	4		
Đạt		540	118	47	3			7	84	32	2	1		2	132	54	4	2		1	135	49	1			3	71	21	2	1		1
Cần cố gắng																																
Tính toán	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Tốt		1267	285	139	6			1	258	141	9	4		1	217	115	5	3			214	118	10	6			293	145	9	4		
Đạt		539	108	53	3			6	78	35				2	145	61	4	2		1	123	58	1			3	85	39	2	1		1
Cần cố gắng																																
Tin học	1079	1077													362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Tốt		666													180	92	4	3			207	120	11	6			279	142	7	2		
Đạt		411													182	84	5	2		1	130	56				3	99	42	4	3		1
Cần cố gắng																																
Công nghệ	1079	1077													362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Tốt		797													245	130	6	4			215	130	11	6			337	174	11	5		
Đạt		280													117	46	3	1		1	122	46				3	41	10				1
Cần cố gắng																																
Khoa học	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Tốt		1270	277	142	6			1	239	138	7	3			217	118	5	4			211	128	10	6			326	163	9	4		
Đạt		536	116	50	3			6	97	38	2	1		3	145	58	4	1		1	126	48	1			3	52	21	2	1		1
Cần cố gắng																																
Thẩm mỹ	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Tốt		1201	280	170	6			1	245	144	7	3		1	199	114	6	4			187	127	8	6			290	158	8	5		
Đạt		605	113	22	3			6	91	32	2	1		2	163	62	3	1		1	150	49	3			3	88	26	3			1
Cần cố gắng																																
Thể chất	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1

	Sĩ số	Tổng số	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng g số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số				Tổng số	Trong tổng số								
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết t tật	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
Tốt		1332	300	152	5			1	261	140	8	3			218	121	6	3			232	141	10	6			321	161	10	5		
Đạt		474	93	40	4			6	75	36	1	1		3	144	55	3	2		1	105	35	1			3	57	23	1			1
Cần cố gắng																																
III. Phẩm chất chủ yếu																																
Yêu nước	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Tốt		1801	392	192	8			6	334	175	9	4		3	360	175	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Đạt		5	1		1			1	2	1					2	1										3	378	184	11	5		1
Cần cố gắng																																
Nhân ái	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Tốt		1781	392	192	8			6	333	175	9	4		3	344	170	8	4		1	337	176	11	6		3	375	183	11	5		1
Đạt		25	1		1			1	3	1					18	6	1	1								3	1					
Cần cố gắng																																
Chăm chỉ	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Tốt		1305	269	152	5			1	249	145	8	4		1	233	131	6	4			267	161	10	6		1	287	155	10	4		
Đạt		501	124	40	4			6	87	31	1			2	129	45	3	1		1	70	15	1			2	91	29	1	1		1
Cần cố gắng																																
Trung thực	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Tốt		1731	392	192	8			6	336	176	9	4		3	321	165	8	5			325	175	10	6		3	357	179	11	5		1
Đạt		75	1		1			1							41	11	1			1	12	1	1				21	5				
Cần cố gắng																																
Trách nhiệm	1815	1806	393	192	9			7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5		1
Tốt		1407	276	152	6			2	246	144	7	4		1	288	152	6	4			272	161	10	6		2	325	168	11	5		
Đạt		399	117	40	3			5	90	32	2			2	74	24	3	1		1	65	15	1			1	53	16				1
Cần cố gắng																																
IV. Khen thưởng																																
- Giấy khen cấp trường																																
- Giấy khen cấp trên																																
V. HSDT được trợ giảng																																
VI. HS.K.Tật	24	24	12	2	1			12	5	1				5	3	1				3	3	1				3	1	1				1
VII. HS bỏ học kỳ I																																
+ Hoàn cảnh ĐKKK																																
+ KK trong học tập																																
+ Xa trường, đi lại K.khẩn																																
+ Thiên tai, dịch bệnh																																
+ Nguyên nhân khác																																

2. Điểm số

Diễn số	Sĩ số	Tổng số HS có KQD G	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4					Lớp 5									
			Trong tổng số					Trong tổng số					Trong tổng số					Trong tổng số					Trong tổng số									
			Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học																																
1. Tiếng Việt	1815	1806	393	192	9		7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5			1
Điểm 10		529	192	105	4			89	62	1	1		1	88	58	3	2			71	52	3	3			89	55	3	2			
Điểm 9		819	138	72	1		3	151	75	7	3			185	90	4	2			155	84	6	2			190	95	3				
Điểm 8		322	45	9	1			59	29	1			2	61	22	2	1			84	32	2	1		1	73	29	5	3			
Điểm 7		98	14	6	2		1	22	7					17	3				1	22	7				2	23	3					1
Điểm 6		27	3				2	10	1					9	3					4	1					1	1					
Điểm 5		11	1		1		1	5	2					2						1						2	1					
Dưới điểm 5																																
2. Toán	1815	1806	393	192	9		7	336	176	9	4		3	362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5			1
Điểm 10		1014	247	128	6		1	196	109	5	3		1	185	92	4	2			234	129	7	5		1	152	76	1	1			
Điểm 9		487	109	48	1		1	90	46	4	1		2	97	47	3	2			68	33	4	1		2	123	57	7	1			
Điểm 8		168	28	15	1		2	31	12					45	25	1	1			18	6					46	21					
Điểm 7		71	5	1			1	12	5					16	6	1				8	4					30	12	1	1			1
Điểm 6		34	2					2	2					5	2					7	3					18	11	1	1			
Điểm 5		32	2		1		2	5	2					14	4				1	2	1					9	7	1	1			
Dưới điểm 5																																
3. TH-CN (Công nghệ)	1079	1077												362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5			1
Điểm 10		628												189	96	6	2			180	113	8	5			259	139	7	2			
Điểm 9		283												112	55	3	3			90	38	3	1		1	81	35	2	2			
Điểm 8		105												42	18					39	16					24	7	2	1			1
Điểm 7		43												17	6				1	16	4				2	10	2					
Điểm 6		12																		8	4					4	1					
Điểm 5		6												2	1					4	1											
Dưới điểm 5																																
4. TH-CN (Tin học)	1079	1077												362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5			1
Điểm 10		153												57	28	1				60	28	3	3			36	21					
Điểm 9		409												128	67	3	2			123	77	7	3			158	80	6	1			
Điểm 8		168												59	26	1	1			45	18				1	64	30	1	1			
Điểm 7		240												81	38	4	2			78	42	1				81	35	2	1			
Điểm 6		53												18	11					18	9					17	9	2	2			1
Điểm 5		54												19	6				1	13	2				2	22	9					
Dưới điểm 5																																
5. Ngoại ngữ	1079	1077												362	176	9	5		1	337	176	11	6		3	378	184	11	5			1
Điểm 10		230												77	46					72	48	3	1			81	50	3				
Điểm 9		325												104	48	4	3			116	66	5	4			105	48	4	3			
Điểm 8		158												52	25	2				68	30	2	1		1	38	17					
Điểm 7		153												44	22	1	1			45	24	1			1	64	30	1				
Điểm 6		160												57	29	1	1			27	6				1	76	34	3	2			1
Điểm 5		51												28	6	1			1	9	2					14	5					
Dưới điểm 5																																
6. Khoa học	715	715																		337	176	11	6		3	378	184	11	5			1

MÔ
G
C
VĂN

[illegible]

3. Hoạt động chuyên môn - cộng đồng

I. Sinh hoạt chuyên môn trong học kì	Đơn vị tính	
Họp chuyên môn theo tổ	Lần	20
Họp chuyên môn theo trường	Lần	5
Họp chuyên môn theo cụm trường	Lần	3
II. Trợ giảng ngôn ngữ được đánh giá hỗ trợ HS có hiệu quả	Người	
III. Hoạt động Ban đại diện cha, mẹ HS		
Họp Ban đại diện cha mẹ HS	Lần	2
Tham gia tổ chức các hoạt động ngoại khóa	Lần	1
Hỗ trợ các hoạt động giáo dục của nhà trường		Rất tích cực
IV. Hoàn thành tập huấn VNEN	Lượt người	
1. Cấp trung ương		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	
2. Cấp cụm tỉnh		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	
3. Cấp trường		
Giáo viên lớp 2	"	
Giáo viên lớp 3	"	
Giáo viên lớp 4	"	
Giáo viên lớp 5	"	
Cán bộ quản lý (trường)	"	

V. Lớp học có đồ dùng học tập tự làm	Lớp					
VI. Hoàn thành tập huấn về Dạy - Học cả ngày (FDS)						
Tên Mô-đun tập huấn	Gv hoàn thành tập huấn			HT và Phó HT hoàn thành tập huấn		
	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Tổng số	Nữ	Dân tộc
TH31: Tổ chức dạy học, dạy học cả ngày						
Dạy học đảm bảo chất lượng môn Toán và Tiếng Việt (các lớp 1, 2, 3, 4 và 5)						
Mô hình trường tiểu học dạy học cả ngày và Lộ trình chuyển đổi						
Kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ địa phương cho giáo viên không phải là người dân tộc (Kh'mer/Chăm/Jrai/H'mông)						
Tăng cường kĩ năng giao tiếp tiếng Việt cho học sinh dân tộc						
Dạy học Tiếng Việt 1 - Công nghệ giáo dục						

Đại Mỗ, ngày 12 tháng 01 năm 2026



HIỆU TRƯỞNG

Giang Thanh Thủy